

Số: *1215*/PVCFC-IR  
V/v báo cáo tài chính quý 2/2021.

Cà Mau, ngày 29 tháng 07 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ       Bất thường (24h)       Bất thường (72h)       Yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:** *Công bố báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2021 (trước kiểm toán) của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau [www.pvcfc.com.vn](http://www.pvcfc.com.vn), mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 29/07/ 2020.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

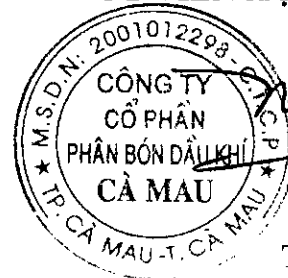
**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

**Đính kèm:**

- BCTC riêng quý 2/2021;
- BCTC hợp nhất quý 2/2021;

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT  
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Trần Mỹ**





CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU  
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÕ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>5.233.906.952.991</b>	<b>3.978.192.126.939</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>1.159.558.420.808</b>	<b>509.995.350.873</b>
1. Tiền	111		859.558.420.808	289.995.350.873
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000.000	220.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>2.932.000.000.000</b>	<b>2.302.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.932.000.000.000	2.302.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>227.228.981.769</b>	<b>217.396.300.223</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	14.988.090.925	44.753.555.075
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	54.199.351.706	15.505.616.232
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	158.097.466.086	157.278.122.406
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(55.926.948)	(140.993.490)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>886.077.063.018</b>	<b>834.134.886.038</b>
1. Hàng tồn kho	141		886.077.063.018	834.430.472.995
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(295.586.957)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>29.042.487.396</b>	<b>114.665.589.805</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	21.039.983.784	39.702.860.677
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.500.301.283	74.460.526.799
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	502.202.329	502.202.329
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>4.116.694.027.411</b>	<b>4.739.288.564.672</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.053.096.152.331</b>	<b>3.955.428.596.723</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	4.008.199.150.629	3.899.631.024.527
- Nguyên giá	222		15.047.153.919.676	14.272.460.795.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.038.954.769.047)	(10.372.829.770.701)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	44.897.001.702	55.797.572.196
- Nguyên giá	228		147.746.262.372	146.711.262.372
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(102.849.260.670)	(90.913.690.176)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.09</b>	<b>51.434.938.145</b>	<b>760.955.297.273</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		51.434.938.145	760.955.297.273
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.159.936.935</b>	<b>22.901.670.676</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	10.810.403.410	17.258.713.922
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.349.533.525	5.642.956.754
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>9.350.600.980.402</b>	<b>8.717.480.691.611</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>3.058.017.022.028</b>	<b>2.391.033.021.663</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.739.502.343.832</b>	<b>2.050.151.784.755</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	750.863.104.455	709.126.800.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	428.932.144.247	118.183.078.862
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	25.408.758.851	31.066.794.231
4. Phải trả người lao động	314		53.883.431.588	98.041.055.868
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	127.663.061.118	126.023.426.538
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	553.823.741.392	127.381.799.366



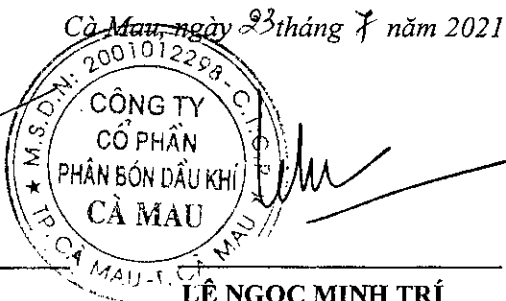
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	358.021.040.465	685.406.563.747
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	312.912.748.699	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		127.994.313.017	154.922.265.967
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>318.514.678.196</b>	<b>340.881.236.908</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	69.616.808.093	137.062.222.093
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		248.897.870.103	203.819.014.815
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>6.292.583.958.374</b>	<b>6.326.447.669.948</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>6.292.583.958.374</b>	<b>6.326.447.669.948</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		547.433.070.885	418.967.418.595
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		420.530.789.387	583.467.405.249
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		155.301.237.534	110.778.820.045
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		265.229.551.853	472.688.585.204
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		26.954.678.102	26.347.426.104
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>			<b>9.350.600.980.402</b>	<b>8.717.480.691.611</b>

*ngk*

HUỖNH THỊ NGỌC HÀ  
Kế toán tổng hợp

*Đinh Như Cường*

ĐINH NHƯ CƯỜNG  
Kế toán trưởng



LÊ NGỌC MINH TRÍ  
Phó Tổng Giám đốc

122  
GT  
PH  
ND  
M.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.504.725.178.985	1.986.578.718.190	4.436.422.601.160	3.379.728.672.940
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	141.161.887.880	56.995.240.262	200.106.478.361	103.363.340.886
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		<b>2.363.563.291.105</b>	<b>1.929.583.477.928</b>	<b>4.236.316.122.799</b>	<b>3.276.365.332.054</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.846.687.742.672	1.513.132.734.633	3.452.454.477.724	2.659.681.291.967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		<b>516.875.548.433</b>	<b>416.450.743.295</b>	<b>783.861.645.075</b>	<b>616.684.040.087</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	34.328.032.106	30.156.366.176	70.118.441.688	61.148.626.289
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	6.591.100.972	8.863.618.621	15.773.141.829	44.693.547.951
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.864.297.464	15.238.696.296	5.348.304.412	30.621.663.668
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	120.498.298.205	113.002.509.136	201.419.917.885	171.758.974.867
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	118.796.196.707	42.251.816.370	172.008.946.773	83.311.331.452
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		<b>305.317.984.655</b>	<b>282.489.165.344</b>	<b>464.778.080.276</b>	<b>378.068.812.106</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.08	865.515.017	2.034.712.081	2.592.273.486	6.528.553.099
12. Chi phí khác	32	VI.09	814.816.711	1.218.977.557	929.741.800	1.218.977.557
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		<b>50.698.306</b>	<b>815.734.524</b>	<b>1.662.531.686</b>	<b>5.309.575.542</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		<b>305.368.682.961</b>	<b>283.304.899.868</b>	<b>466.440.611.962</b>	<b>383.378.387.648</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	25.777.910.566	15.489.195.124	32.346.595.302	17.215.019.338
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		805.681.978	1.096.922.666	4.293.423.229	6.952.794.022
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		<b>278.785.090.417</b>	<b>266.718.782.077</b>	<b>429.800.593.431</b>	<b>359.210.574.288</b>
Trong đó:						
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		282.305.025.167	265.225.146.137	428.649.143.795	356.543.234.753

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.519.934.750)	1.493.635.940	1.151.449.636	2.667.339.535
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	496	293	735	615
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

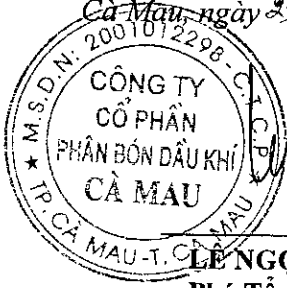
*ngk*

**HUỲNH THỊ NGỌC HÀ**  
Kế toán tổng hợp

*Đinh Như Cường*

**ĐINH NHƯ CƯỜNG**  
Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 23 tháng 7 năm 2021



*Nguyễn Ngọc Minh Trí*

**NGỌC MINH TRÍ**  
Phó Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


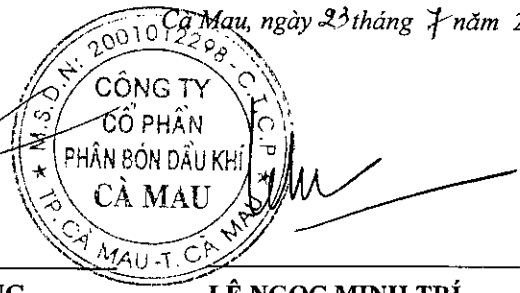
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		466.440.611.962	383.378.387.648
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		676.950.482.544	656.706.156.484
- Các khoản dự phòng	03		312.532.095.200	142.363.810.733
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.607.012.881)	1.195.515.558
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		<b>1.401.554.247.836</b>	<b>1.158.104.160.623</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		63.693.929.177	81.161.173.744
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(51.646.590.023)	9.503.253.447
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		377.994.392.080	(935.689.928.612)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		25.111.187.405	39.285.075.342
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.855.458.400)	(36.763.078.705)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.466.305.766)	(19.196.828.188)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(72.555.092.925)	(48.774.806.491)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.698.830.309.384</b>	<b>247.629.021.160</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(76.494.413.074)	(122.728.372.715)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.500.000.000.000)	(1.470.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.870.000.000.000	1.570.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.495.647.096	58.811.968.411
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(653.998.765.978)</b>	<b>36.083.595.696</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		480.628.347.066	1.252.505.276.021
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(875.459.284.348)	(1.442.651.844.418)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.880.500)	(14.449.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(394.874.817.782)</b>	<b>(190.161.017.897)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>649.956.725.624</b>	<b>93.551.598.959</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>509.995.350.873</b>	<b>471.173.323.541</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1	2	3	4	5
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(393.655.689)	(1.182.426.344)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	1.159.558.420.808	563.542.496.156

Cà Mau, ngày 23 tháng 7 năm 2021



**HUỲNH THỊ NGỌC HÀ**  
Kế toán tổng hợp

**ĐINH NHƯ CƯỜNG**  
Kế toán trưởng

**LÊ NGỌC MINH TRÍ**  
Phó Tổng Giám đốc

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/06/2021 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
  - a. Công ty con:

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).  
Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.  
PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.
  - b. Chi nhánh:
    1. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành  
Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
    2. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển  
Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.



Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

## **2. Hợp nhất báo cáo**

Năm 2021, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

### **Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

## **IV. Các chính sách kế toán chủ yếu**

### **1. Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

### **2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyên, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **4. Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở

địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

## 6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

## 7. Tài sản cố định

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Tài sản cố định khác	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu*

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

## 8. Vốn cổ phần

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

## 9. Chi phí đi vay

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

## **10. Ghi nhận doanh thu**

### **a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

### **b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

## **11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

## **12. Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh

nghiệp với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2021 là năm thứ sáu Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 17%.

### **13. Chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ**

Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý II/2021, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý II/2021 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

## **V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

<b>V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/06/21</b>	<b>01/01/21</b>
Tiền mặt	1.930.134.773	1.012.932.449
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	857.628.286.035	288.982.418.424
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	300.000.000.000	220.000.000.000
	<b>1.159.558.420.808</b>	<b>509.995.350.873</b>

(\*): Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**V.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/21			01/01/21		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	2.932.000.000.000	2.932.000.000.000		2.302.000.000.000	2.302.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.932.000.000.000	2.932.000.000.000		2.302.000.000.000	2.302.000.000.000	

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**V.03 Các khoản phải thu khách hàng**

	30/06/21	01/01/21
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>14.988.090.925</b>	<b>44.753.555.075</b>
Công ty TNHH MTV Tư Long Mê Kông	74.800.000	-
Công ty TNHH XNK Hiệp Loan	-	5.974.450.000
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	-	6.393.500.000
Công ty TNHH Vitracó Green Nature	625.862.922	-
Công ty CP Grow Fa	454.915.940	-
Công ty TNHH TM Nguyễn Khoa	-	7.960.000.000
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Minh Dũng	12.071.800.000	-
Công ty TNHH Baconco	-	7.225.255.750
Các khách hàng khác	1.760.712.063	17.200.349.325
	<b>14.988.090.925</b>	<b>44.753.555.075</b>

**V.04 Các khoản trả trước cho người bán**

	30/06/21	01/01/21
AIR PRODUCTS AND CHEMICALS, INC.	9.877.930.000	-
Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	5.854.540.659	-
Công ty Cổ phần BATECO Việt Nam	-	2.853.160.182
Các nhà cung cấp khác	38.466.881.047	12.652.456.050
	<b>54.199.351.706</b>	<b>15.505.616.232</b>

**V.05 Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/21	01/01/21
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	77.424.489.813	77.424.489.813
- Phải thu liên quan đến giai đoạn cổ phần hóa	77.424.489.813	77.424.489.813
Thuế NTNN tạm nộp đối với lãi vay các khoản vay n	43.142.486.637	42.851.089.549
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	24.152.438.360	18.537.852.055
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	13.439.746.830
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	3.407.680.300	2.505.620.800
Ký cược, ký quỹ	3.760.006.516	335.000.000
Phải thu khác	6.210.364.460	2.184.323.359
	<b>158.097.466.086</b>	<b>157.278.122.406</b>

V.06 Hàng tồn kho	30/06/21		01/01/21	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	510.276.054.224	-	514.156.735.209	-
Công cụ, dụng cụ	14.433.594.238	-	22.005.575.983	-
Chi phí SXKD dở dang	62.198.403.027	-	46.951.110.161	-
Thành phẩm	199.296.617.915	-	138.886.900.543	(295.586.957)
Hàng hóa	99.872.393.614	-	112.430.151.099	-
	<b>886.077.063.018</b>	<b>-</b>	<b>834.430.472.995</b>	<b>(295.586.957)</b>

V.07 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	3.553.580.528.138	10.501.077.536.795	73.539.495.539	84.893.260.941	59.369.973.815	14.272.460.795.228
Mua trong năm	-	3.594.080.177	-	672.638.526	-	4.266.718.703
Đầu tư XDCB hoàn thành	307.585.064.770	468.631.372.346	-	-	-	776.216.437.116
Giảm khác	-	-	-	5.790.031.371	-	5.790.031.371
Tại ngày 30/06/2021	<b>3.861.165.592.908</b>	<b>10.973.302.989.318</b>	<b>73.539.495.539</b>	<b>79.775.868.096</b>	<b>59.369.973.815</b>	<b>15.047.153.919.676</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	2.558.205.899.076	7.677.936.193.359	58.390.810.688	59.794.428.551	18.502.439.027	10.372.829.770.701
Khấu hao trong năm	160.719.031.457	500.108.124.334	1.992.639.560	3.216.887.807	88.315.188	666.124.998.346
Tại ngày 30/06/2021	<b>2.718.924.930.533</b>	<b>8.178.044.317.693</b>	<b>60.383.450.248</b>	<b>63.011.316.358</b>	<b>18.590.754.215</b>	<b>11.038.954.769.047</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2021	995.374.629.062	2.823.141.343.436	15.148.684.851	25.098.832.390	40.867.534.788	3.899.631.024.527
Tại ngày 30/06/2021	<b>1.142.240.662.375</b>	<b>2.795.258.671.625</b>	<b>13.156.045.291</b>	<b>16.764.551.738</b>	<b>40.779.219.600</b>	<b>4.008.199.150.629</b>

V.08 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2021	22.194.885.567	14.080.000.000	110.436.376.805	146.711.262.372
Mua sắm trong năm	-	-	1.035.000.000	1.035.000.000
Tại ngày 30/06/2021	<b>22.194.885.567</b>	<b>14.080.000.000</b>	<b>111.471.376.805</b>	<b>147.746.262.372</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2021	7.573.890.220	14.080.000.000	69.259.799.956	90.913.690.176
Khấu hao trong năm	638.036.486	-	11.297.534.008	11.935.570.494
Tại ngày 30/06/2021	<b>8.211.926.706</b>	<b>14.080.000.000</b>	<b>80.557.333.964</b>	<b>102.849.260.670</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2021	14.620.995.347	-	41.176.576.849	55.797.572.196
Tại ngày 30/06/2021	<b>13.982.958.861</b>	<b>-</b>	<b>30.914.042.841</b>	<b>44.897.001.702</b>

V.09 Tài sản dở dang dài hạn	30/06/21	01/01/21
	Giá trị	Giá trị
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Nhà máy sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chảy	28.963.833.514	748.149.371.686
Hệ thống tách CO2	12.645.370.689	2.745.101.039
Các công trình khác	9.825.733.942	10.060.824.548
	<b>51.434.938.145</b>	<b>760.955.297.273</b>

<b>V.10 Chi phí trả trước</b>	<b>30/06/21</b>	<b>01/01/21</b>
a) Ngắn hạn	<b>21.039.983.784</b>	<b>39.702.860.677</b>
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	5.341.021.554	5.942.721.832
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	1.990.195.572	5.411.686.281
Công cụ, dụng cụ	12.642.041.945	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.066.724.713	28.348.452.564
b) Dài hạn	<b>10.810.403.410</b>	<b>17.258.713.922</b>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.900.255.443	10.970.158.182
Công cụ, dụng cụ	3.171.317.946	4.368.403.878
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.738.830.021	1.920.151.862
	<b>31.850.387.194</b>	<b>56.961.574.599</b>

<b>V.11 Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>30/06/21</b>		<b>01/01/21</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	488.217.144.662	488.217.144.662	378.769.809.435	378.769.809.435
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	62.634.294.166	62.634.294.166	60.286.586.665	60.286.586.665
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	11.325.158.569	11.325.158.569	59.153.640.901	59.153.640.901
Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Hưng Thạnh	11.154.827.500	11.154.827.500	-	-
Công ty CP Công nghệ Sinh học Biowish Việt Nam	7.381.948.000	7.381.948.000	-	-
Tổng Công ty Phân bón và HCDK – CTCP	30.153.767.626	30.153.767.626	22.613.229.726	22.613.229.726
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển SX TM Phú Gia	10.157.840.000	10.157.840.000	179.300.000	179.300.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Lê Vũ	5.646.437.500	5.646.437.500	-	-
Công ty TNHH Quan Châu	4.338.589.226	4.338.589.226	-	-
Công ty TNHH DV TM Đầu tư Phát triển Thành An	3.911.600.000	3.911.600.000	7.815.959.250	7.815.959.250
Công ty TNHH SX TM Lộ Đức	2.462.635.416	2.462.635.416	477.083.750	477.083.750
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	608.630.000	608.630.000	272.140.000	272.140.000
Công ty TNHH Thương Phẩm	1.794.127.500	1.794.127.500	-	-
Công ty CP Dịch vụ Thái Bình Dương	1.540.935.000	1.540.935.000	-	-
Công ty CP Bao bì Đại Lục	1.031.429.520	1.031.429.520	-	-
Các đối tượng khác	108.503.739.770	108.503.739.770	179.559.050.449	179.559.050.449
	<b>750.863.104.455</b>	<b>750.863.104.455</b>	<b>709.126.800.176</b>	<b>709.126.800.176</b>

<b>V.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>30/06/21</b>	<b>01/01/21</b>
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyễn	8.228.500.000	-
Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	69.606.107.880	16.999.189.280
Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., LTD	17.768.904.500	-
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	13.025.789.999	-
Công ty TNHH TM DV Minh Khoa	18.111.983.000	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	41.921.663.240	16.138.922.240
Công ty TNHH Yetak Group	94.436.135.400	27.676.624.079
Chhun Sok An Co.,Ltd	37.713.073.619	-
Công ty TNHH TM DV Phân bón Tuấn Vũ	22.606.159.400	-
Các khách hàng khác	105.513.827.209	57.368.343.263
	<b>428.932.144.247</b>	<b>118.183.078.862</b>

V.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	01/01/21	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/21
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế nhập khẩu	-	88.138.121	88.138.121	-
Tiền thuê đất	397.346.605	118.443.556	118.443.556	397.346.605
	<b>502.202.329</b>	<b>206.581.677</b>	<b>206.581.677</b>	<b>502.202.329</b>
b) Các khoản thuế phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.795.381.607	2.557.406.243	4.042.921.374	309.866.476
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	3.773.240.798	3.773.240.798	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.953.732.461	32.346.595.302	36.466.305.766	22.834.021.997
Thuế tài nguyên	229.003.200	1.285.545.150	1.292.932.350	221.616.000
Thuế thu nhập cá nhân	2.072.002.963	16.653.639.351	16.699.061.936	2.026.580.378
Thuế khác	16.674.000	834.220.358	834.220.358	16.674.000
	<b>31.066.794.231</b>	<b>57.450.647.202</b>	<b>63.108.682.582</b>	<b>25.408.758.851</b>

V.14 Chi phí phải trả	30/06/21	01/01/21
a) Ngắn hạn	<b>127.663.061.118</b>	<b>126.023.426.538</b>
Chi phí phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	20.266.168.563	14.374.223.655
+ Thuế GTGT không được khấu trừ tiền khí tạm trích tháng 6/2021	20.266.168.563	14.374.223.655
Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	32.744.484.235	21.346.111.775
Lãi vay	1.518.122.550	5.035.488.008
Chiết khấu thương mại	-	56.512.371.793
Chi phí bảo lãnh phải trả	128.528.128	500.143.854
Bảo hiểm phúc lợi trả sau	32.399.916.333	-
Chi phí phải trả khác	40.605.841.309	28.255.087.453
b) Dài hạn	-	-
	<b>127.663.061.118</b>	<b>126.023.426.538</b>

V.15 Phải trả khác	30/06/21	01/01/21
a) Ngắn hạn	<b>553.823.741.392</b>	<b>127.381.799.366</b>
Phải trả Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
+ Thuế GTGT đầu vào mua khí gia đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	49.897.065.571	49.897.065.571
+ Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	45.887.330.081	45.856.789.285
+ Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau"	-	-
+ Lợi nhuận phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 14/01/2015 theo KTTN	12.219.608.894	12.219.608.894
+ Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	32.375.616.667	32.375.616.667
+ Thuế TNDN từ ngày 1/1/2015 đến 14/1/2015 nộp thừa	1.176.849.040	1.176.849.040
+ Phải trả về Cổ phần hóa	278.040.796	247.500.000
+ Các khoản phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
Quỹ thưởng an toàn	13.916.894.677	5.182.233.141
Kinh phí công đoàn	522.533.550	2.609.106.960
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.999.032.000	1.145.292.000
Phải trả cổ tức	423.955.993.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	11.690.544.655	16.736.964.551
	<b>553.823.741.392</b>	<b>127.381.799.366</b>

V.16 Vay và nợ thuế tài chính	30/06/21		Trong năm		01/01/21	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	95.576.400.000	95.576.400.000	480.628.347.066	540.810.010.066	155.758.063.000	155.758.063.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	262.444.640.465	262.444.640.465	67.451.566.811	334.655.427.093	529.648.500.747	529.648.500.747
Vay dài hạn	69.616.808.093	69.616.808.093	-	67.445.414.000	137.062.222.093	137.062.222.093
	<b>427.637.848.558</b>	<b>427.637.848.558</b>	<b>548.079.913.877</b>	<b>942.910.851.159</b>	<b>822.468.785.840</b>	<b>822.468.785.840</b>

## I. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau:



(i) Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

- Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 05048/18MN/HĐTD giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – CN Cà Mau và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 82.000.000.000 đồng, mục đích đầu tư xây dựng dự án Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Agribank, Vietcombank, Vietinbank và HDB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2.0%/năm.

Ngoài ra trong kỳ PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm, khoản vay kỳ hạn 2 tháng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Tính đến 30 tháng 06 năm 2021 dư nợ VCB là 4.170.000,00 USD lãi suất 1,8%/năm.

## **II. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam:**

1. Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì và phân N.Humate +Te. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chi lãi suất theo lãi suất cơ sở cộng biên

độ quy định nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất sản xuất cho vay do bên vay quy định.

2. Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tính dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

#### V.17. Dự phòng phải trả

	30/06/21	01/01/21
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ	63.791.307.369	
Chi phí an sinh xã hội	22.033.373.998	
Chiết khấu thương mại	198.169.648.292	
Chi phí tiếp thị truyền thông	28.918.419.040	-
	<b>312.912.748.699</b>	<b>-</b>

#### V.18 Vốn chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>5.294.000.000.000</b>

#### b. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	
Số dư tại ngày 01/01/2020	5.294.000.000.000	3.665.420.000	352.538.306.337	428.845.630.394	27.277.893.348	6.106.327.250.079
Lãi trong năm				356.543.234.753	2.667.339.535	359.210.574.288
Trích quỹ Đầu tư phát triển			35.829.057.850	(35.829.057.850)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(30.921.643.000)	(450.448.123)	(31.372.091.123)
Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019				315.244.328		315.244.328
Cổ tức dự chia					(1.880.279.200)	(1.880.279.200)
Số dư tại ngày 30/06/2020	5.294.000.000.000	3.665.420.000	388.367.364.187	718.953.408.625	27.614.505.560	6.432.600.698.372
Số dư tại ngày 01/01/2021	5.294.000.000.000	3.665.420.000	418.967.418.595	583.467.405.249	26.347.426.104	6.326.447.669.948
Lãi trong năm				428.649.143.795	1.151.449.636	429.800.593.431
Trích quỹ Đầu tư phát triển			128.465.652.290	(128.465.652.290)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(39.600.107.367)	(544.197.638)	(40.144.305.005)
Cổ tức dự chia của PVCFC				(423.520.000.000)		(423.520.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2021	5.294.000.000.000	3.665.420.000	547.433.070.885	420.530.789.387	26.954.678.102	6.292.583.958.374

#### c) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

#### Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	30/06/2021	01/01/2021
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
Trong đó:		
Vốn góp của Công ty mẹ	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,97%	48,97%

**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tổng tài sản	59.708.732.039	50.688.973.610
Tổng nợ phải trả	(32.754.053.937)	(24.341.547.506)
	<b><u>26.954.678.102</u></b>	<b><u>26.347.426.104</u></b>
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	4.573.289.033	4.246.073.548
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.122.100.931)	(1.402.137.444)

**VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh**

<b>VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán ure	3.311.788.423.310	2.734.446.499.920
+ Bán trong nước	2.570.446.007.050	2.164.829.394.500
+ Xuất khẩu	741.342.416.260	569.617.105.420
- Doanh thu bán hàng hóa phân bón và bao bì	647.055.181.438	504.762.914.650
+ Bán trong nước	612.832.603.438	497.859.448.600
+ Xuất khẩu	34.222.578.000	6.903.466.050
- Doanh thu bán phế phẩm và sản phẩm khác	477.034.350.000	140.519.258.370
- Doanh thu dịch vụ	544.646.412	-
	<b><u>4.436.422.601.160</u></b>	<b><u>3.379.728.672.940</u></b>
<b>VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	200.106.478.361	103.148.740.886
- Hàng bán trả lại	-	214.600.000
	<b><u>200.106.478.361</u></b>	<b><u>103.363.340.886</u></b>
<b>VI.3 Giá vốn hàng bán</b>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
- Giá vốn của ure	2.530.537.572.912	2.116.832.117.852
- Giá vốn hàng hóa phân bón và bao bì	558.966.294.702	446.795.729.415
- Giá vốn phế phẩm và các sản phẩm khác	362.950.610.110	96.053.444.700
	<b><u>3.452.454.477.724</u></b>	<b><u>2.659.681.291.967</u></b>
<b>VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
- Lãi tiền gửi	57.525.513.627	56.161.373.468
- Lãi chênh lệch tỷ giá	12.592.928.061	4.987.252.821
	<b><u>70.118.441.688</u></b>	<b><u>61.148.626.289</u></b>

<b>VI.5 Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
Lãi tiền vay	5.348.304.412	30.621.663.668
Lỗi chênh lệch tỷ giá	8.679.388.835	12.684.071.356
Chiết khấu thanh toán	1.564.550.000	-
Phí bảo lãnh	180.898.582	1.387.812.927
	<b>15.773.141.829</b>	<b>44.693.547.951</b>
<b>VI.6 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	55.188.357.244	76.360.451.837
Chi phí quảng cáo, truyền thông	51.490.973.566	39.191.653.363
Chi phí nhân viên bán hàng	19.516.579.916	13.252.176.230
Chi phí an sinh xã hội	29.999.999.998	4.999.999.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.643.917.744	20.210.828.507
Chi phí khấu hao	3.148.392.571	1.659.909.949
Các khoản chi phí quản lý khác	28.431.696.846	16.083.954.983
	<b>201.419.917.885</b>	<b>171.758.974.867</b>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	49.971.171.668	32.144.868.499
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn DKVN	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.144.893.770	21.421.168.398
Chi phí khấu hao	9.322.685.666	7.689.394.265
Các khoản chi phí quản lý khác	89.570.195.669	22.055.900.290
	<b>172.008.946.773</b>	<b>83.311.331.452</b>
<b>VI.7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	2.006.253.597.369	1.368.672.767.469
- Chi phí nhân công.	233.231.552.684	156.670.706.551
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	676.950.482.544	656.706.156.484
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	157.816.728.864	186.739.984.829
- Chi phí khác bằng tiền.	250.445.643.784	117.867.932.807
	<b>3.324.698.005.245</b>	<b>2.486.657.548.140</b>
<b>VI.8 Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
Thanh lý, nhượng bán công cụ, dụng cụ	552.260.727	
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	32.365.581	168.610.829
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	-	4.617.945.459
Các khoản khác.	2.007.647.178	1.741.996.811
	<b>2.592.273.486</b>	<b>6.528.553.099</b>
<b>VI.9 Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
- Các khoản khác.	929.741.800	1.218.977.557
	<b>929.741.800</b>	<b>1.218.977.557</b>

<b>VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
- Thuế TNDN từ hoạt động sx đậm	18.796.526.780	13.780.341.345
- Thuế TNDN từ hoạt động sx bao bì	1.073.296.537	125.131.052
- Thuế TNDN từ hoạt động khác	12.476.771.985	3.309.546.941
	<b>32.346.595.302</b>	<b>17.215.019.338</b>

(\*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm thứ sáu Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(\*\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2021, PPC nộp thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì với thuế suất 17%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

<b>VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ</b>	<b>428.649.143.795</b>	<b>356.543.234.753</b>
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(39.600.107.367)	(30.921.643.000)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>389.049.036.428</b>	<b>325.621.591.753</b>
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>735</b>	<b>615</b>

## **VII. Nghiệp vụ các bên liên quan**

### **1. Danh sách các bên liên quan:**

- ✓ *Chủ sở hữu*
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.

- ✓ *Chi nhánh*
  - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
  - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm nghiên cứu – Phát triển
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
  - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
  - Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
  - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
  - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
  - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
  - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
  - Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
  - Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
  - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
  - Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
  - Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
  - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
  - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí*
  - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

**2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

Mua hàng hóa, dịch vụ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.309.942.825.678	914.090.137.385
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	175.777.805.531	135.608.611.055
Tổng Cty PB và HC Dầu khí – CTCP - CN KD Hóa chất DK	62.229.938.401	58.897.339.480
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	6.673.082.776	10.358.251.725
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	7.632.361.150	7.632.361.150
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.346.274.152	2.529.642.736
Công ty CP Vận tải DK Vũng Tàu	-	3.665.846.457
	<b>1.566.602.287.688</b>	<b>1.132.782.189.988</b>

<b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
Trần Ngọc Nguyên	1.136.880.002	881.059.192
Văn Tiến Thanh	1.145.523.858	834.999.674
Trần Mỹ	951.541.321	669.430.068
Nguyễn Đức Hạnh	951.541.321	669.430.068
Lê Đức Quang	751.895.761	-
Nguyễn Minh Phương	152.727.273	90.000.000
Đỗ Thị Hoa	87.272.727	-
Trương Hồng	87.272.727	-
Trần Chí Nguyễn	951.541.321	733.583.914
Lê Ngọc Minh Trí	951.541.321	669.430.068
Nguyễn Tuấn Anh	932.520.557	632.510.048
Nguyễn Thị Hiền	913.305.021	607.217.993
Nguyễn Thanh Tùng	835.176.187	639.417.169
Đình Như Cường	868.715.678	621.765.906
Phan Thị Cẩm Hương	872.068.969	636.309.971
Đỗ Minh Dương	682.328.176	447.459.577
Trần Văn Bình	90.631.915	-

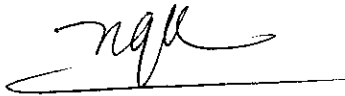
### 3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	77.424.489.813	77.424.489.813
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	220.000.000	-
	<b>77.644.489.813</b>	<b>77.424.489.813</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>30/06/21</b>	<b>01/01/21</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	488.217.144.662	378.769.809.435
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	62.634.294.166	60.286.586.665
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	7.381.948.000	1.404.272.470
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí-CTCP	30.153.767.626	22.613.229.726
Công ty CP Đầu tư và VT DKVN (Falcon ITPC)	10.157.840.000	179.300.000
	<b>598.544.994.454</b>	<b>463.253.198.296</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/21</b>	<b>01/01/21</b>
Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	45.887.330.081	45.856.789.285
	<b>101.738.743.510</b>	<b>101.708.202.714</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>30/06/21</b>	<b>01/01/21</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	20.266.168.563	14.374.223.655
	<b>20.266.168.563</b>	<b>14.374.223.655</b>

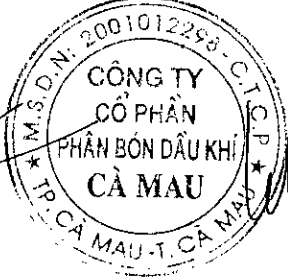
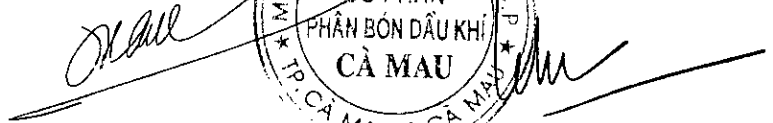
**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 23 tháng 7 năm 2021



**HUỲNH THỊ NGỌC HÀ**  
Kế toán tổng hợp



**ĐINH NHƯ CƯỜNG**  
Kế toán trưởng

**LÊ NGỌC MINH TRÍ**  
Phó Tổng Giám đốc

